

GIỚI THIỆU LUẬN ÁN TIẾN SĨ CỦA ĐÀO THỊ HÀ NINH

“PHƯƠNG VỊ TỪ TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ NHỮNG BIỂU HIỆN TỪ VỰNG; NGỮ PHÁP TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT”. Hà Nội, 3. 2006.

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Đinh Văn Đức

Mục đích của đề tài là mô tả hệ thống phương vị từ (方位词, từ đây gọi tắt là PVT) tiếng Hán hiện đại trên bình diện từ vựng - ngữ pháp, lý giải nguyên tắc lựa chọn sử dụng PVT để biểu đạt quan hệ không gian, thời gian, đối chiếu với tiếng Việt nhằm tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ.

Chương 1: Những cơ sở lý luận liên quan đến đề tài và vấn đề PVT trong tiếng Hán hiện đại. **Chương 2:** Hệ thống PVT tiếng Hán hiện đại trên bình diện từ vựng – ngữ pháp. **Chương 3:** Các biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt của PVT tiếng Hán hiện đại. **Chương 4:** Đối chiếu phương vị Hán Việt, Việt- Hán qua thực nghiệm dịch thuật.

Các kết quả nghiên cứu thu được:

Những từ biểu thị phương và vị thuộc về các công cụ hữu hiệu để biểu đạt quan hệ không gian trạng thái tĩnh trong tiếng Hán hiện đại. Chức năng chủ yếu của các phương vị từ là kết hợp với các từ ngữ khác tạo thành ngữ

phương vị biểu đạt các nghĩa về không gian, thời gian.

Luận án phân tích phương vị từ tiếng Hán hiện đại và các biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt theo hình thức biểu đạt và nội dung nghĩa. Phương vị từ tiếng Hán hiện đại và các biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt được chia làm hai nhóm là nhóm các danh từ, giới từ và nhóm các danh ngữ tương ứng (có các yếu tố *phương, miền...*), giới ngữ tương ứng (có các từ *ở, từ,...*). Đặc điểm ngữ pháp của PVT được mô tả trên bình diện kết học và chức năng cú pháp. Đặc điểm nghĩa của các PVT tiếng Hán hiện đại được phân tích theo các sơ đồ hình và biểu đồ tri nhận không gian, qua các mối liên hệ ngữ nghĩa giữa nghĩa cơ bản và nghĩa phái sinh, nghĩa thời gian phái sinh từ nghĩa không gian; Đối chiếu thực nghiệm phương vị Hán – Việt, Việt – Hán nêu lên các vấn đề cụ thể trong chuyển dịch PVT tiếng Hán hiện đại sang tiếng Việt và ngược lại. Trường hợp phương vị từ tiếng Hán được chuyển dịch thành một

động từ biểu hướng vận động trong tiếng Việt đã cho kết luận về sự khác biệt trong phản ánh không gian của người Trung Quốc và người Việt: có những trường hợp người Trung Quốc nhìn nhận không gian ở trạng thái tĩnh trong khi người Việt lại phản ánh qua trạng thái động.

Luận án cũng vận dụng kết quả nghiên cứu vào lĩnh vực giảng dạy phương vị từ cho người nước ngoài trên cơ sở phân tích các lỗi sai trong sử dụng từ loại này.

Luận án tiếp cận vấn đề ngữ nghĩa của phương vị từ tiếng Hán và các biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, đặt từ ngữ biểu thị phương vị và vị trong quan hệ với các yếu tố khác của cấu trúc qui chiếu phương vị không gian. Nói cách khác nghĩa của các PVT được phân tích trong quan hệ với vật qui chiếu, vật được định phương vị và người quan sát.

Các phân tích trong luận án dựa trên sự xuất hiện của các phương vị từ và các biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt có trong ngữ liệu. Trong chương 2 đưa ra một khối lượng lớn các ví dụ có sử dụng PVT trong ngữ liệu, phản ánh được nghĩa cơ bản (nghĩa không gian) và nghĩa phái sinh (bao gồm phái sinh ẩn dụ và phái sinh hoán dụ) của các PVT tiếng Hán hiện đại. Từ cách mô tả trên có thể rút

ra những kết luận về một số đặc điểm nghĩa của các PVT, quan hệ ngữ nghĩa giữa các PVT cùng nhóm và khác nhóm, chủ yếu là các quan hệ đối nghĩa, giao thoa nghĩa và hiện tượng mất cân xứng trong các quan hệ đối nghĩa.

Tiếng Việt và tiếng Hán tuy cùng loại hình ngôn ngữ, có lịch sử tiếp xúc lâu đời, nhưng tư duy của người Trung Quốc và người Việt về vấn đề không gian khác biệt rõ rệt người Trung Quốc phản ánh không gian theo chiến lược định vị trực tiếp, còn người Việt có xu hướng chủ yếu sử dụng chiến lược định vị gián tiếp. Điều này cho phép khẳng định: hình thức biểu đạt quan hệ không gian giống nhau chưa chắc tri nhận về không gian giống nhau. Ngược lại, hình thức biểu đạt quan hệ không gian khác nhau chưa chắc tri nhận về không gian khác nhau.

Qua đối chiếu với tiếng Việt có thể thấy đặc trưng và sự khác biệt giữa PVT tiếng Hán hiện đại và các biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt. PVT biểu đạt quan hệ không gian trạng thái tĩnh, khi chuyển dịch sang tiếng Việt có thể xảy ra ba khả năng: (a) quan hệ không gian trạng thái tĩnh; (b) một tiểu vùng không gian tương ứng (trong cách lựa chọn sử dụng các danh từ có sự hình dung không gian trong tiếng Việt); (c) quan hệ không gian trạng thái động. Có thể thấy (b) và

(c) là những khác biệt căn bản, là nguyên nhân gây ra hiểu sai, sử dụng sai PVT của người Việt học tiếng Hán.

Trong khuôn khổ của luận án, đề tài mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu về PVT tiếng Hán hiện đại và các tương đương trong tiếng Việt hiện đại trên bình diện từ vựng – ngữ pháp, chỉ ra các điểm tương đồng và khác biệt về nghĩa và cách chuyển dịch hiện tượng ngôn ngữ này. Đề tài còn có thể tiếp tục mở rộng nghiên cứu trên bình diện ngữ dụng cũng như nghiên cứu theo hướng lịch đại để thấy được đặc điểm

tri nhận không gian cũng như những sự thay đổi trong quan niệm về không gian của người Trung Quốc và người Việt. Ngoài ra, các phân tích và so sánh về đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa giữa PVT tiếng Hán hiện đại và các biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt trong luận án này chưa là các chứng cứ đủ để kết luận về sự có mặt hay không của PVT trong hệ thống từ loại tiếng Việt. Tác giả hy vọng sẽ tiếp tục triển khai các vấn đề trên trong các công trình nghiên cứu tiếp theo. □



Phó hiệu trưởng Đỗ Duy Truyền cùng các SV đạt giải thi "Cầu Hán ngữ", tổ chức ngày 11.6.2006 (Nguyễn Thị Cẩm Nhung đạt giải Nhất, Vũ Thị Thanh Ngân đạt giải Nhì, Nguyễn Thị Mỹ Trang đạt giải Ba, Bùi Sĩ Hoàng đạt giải Khuyến khích)